KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ASM)

CTCP Tập Đoàn Sao Mai

Ngày 31/12/2024	8,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**-5.5%**	**-**

DT thuần *2024*
12,013 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 40.0| 0.3%

LN thuần *2024*
339 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 20.0| 6.2%

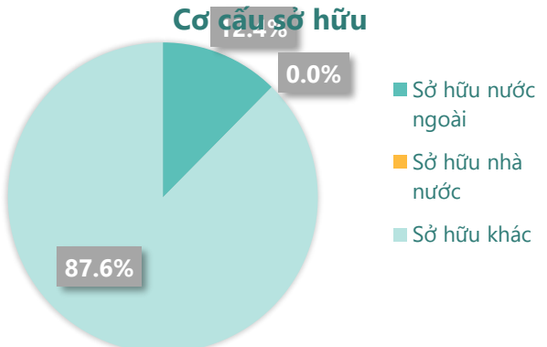
LN sau thuế *2024*
251 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1.00| -0.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

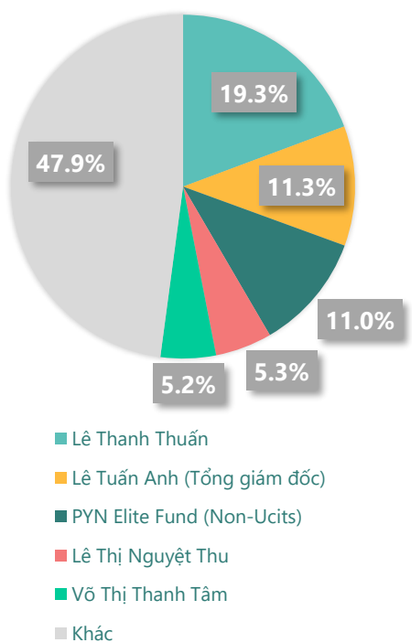
ROE *2024*
2.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,500 - 12,136
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,184
Số lượng CPLH (CP)	370,178,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	508,740
Sở hữu nước ngoài	12.4%
Beta	1.28
EPS	494
P/E	17.4

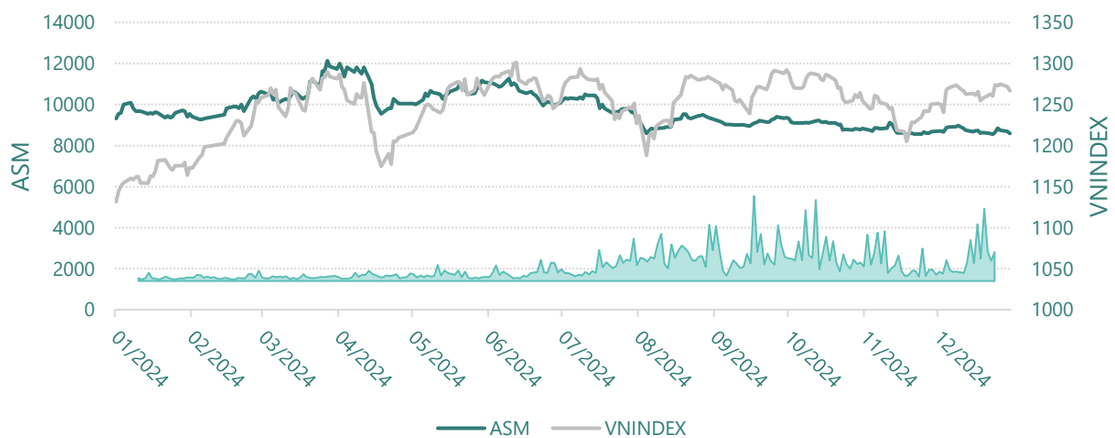
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



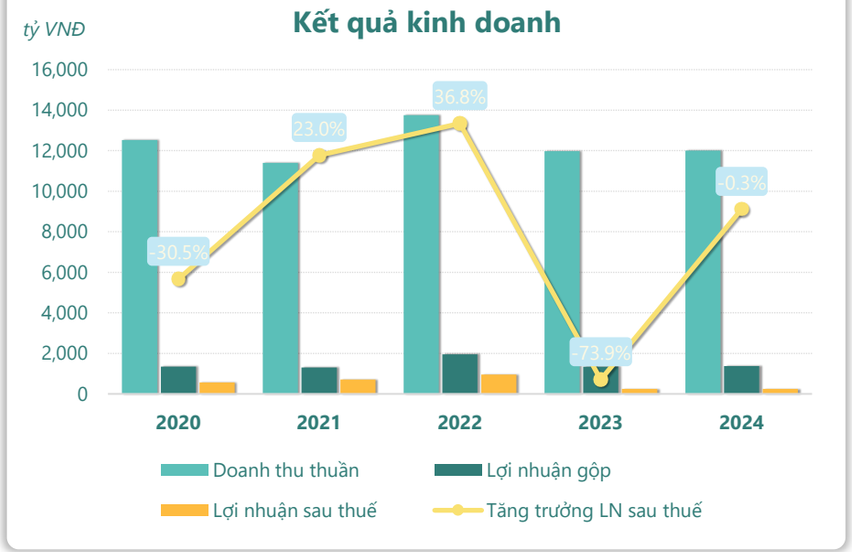
Lịch sử giá

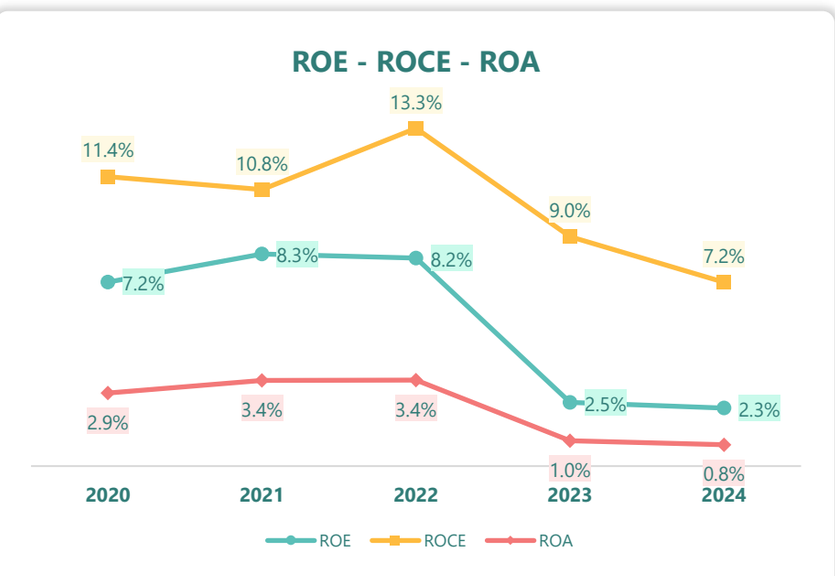


Kết quả kinh doanh **ASM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **12,013** tỷ đồng **tăng 0.33%**, lợi nhuận sau thuế đạt **251.0** tỷ đồng **giảm 0.28%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.28%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

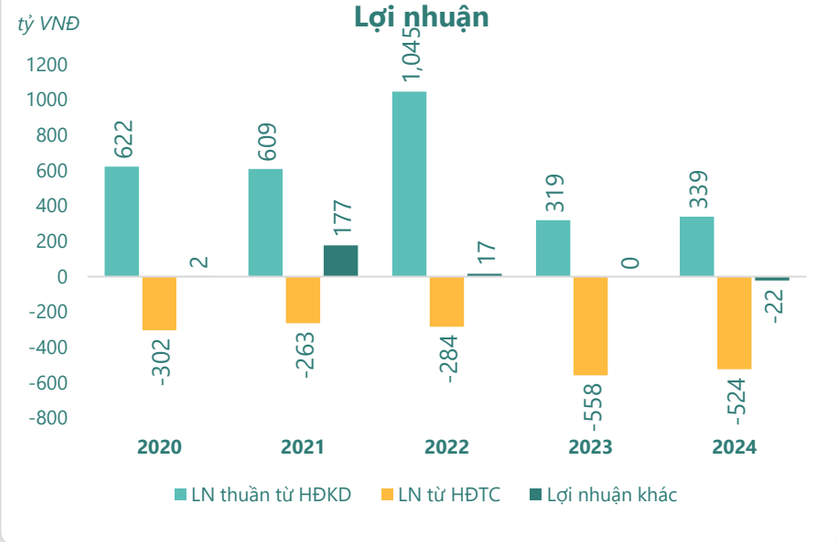


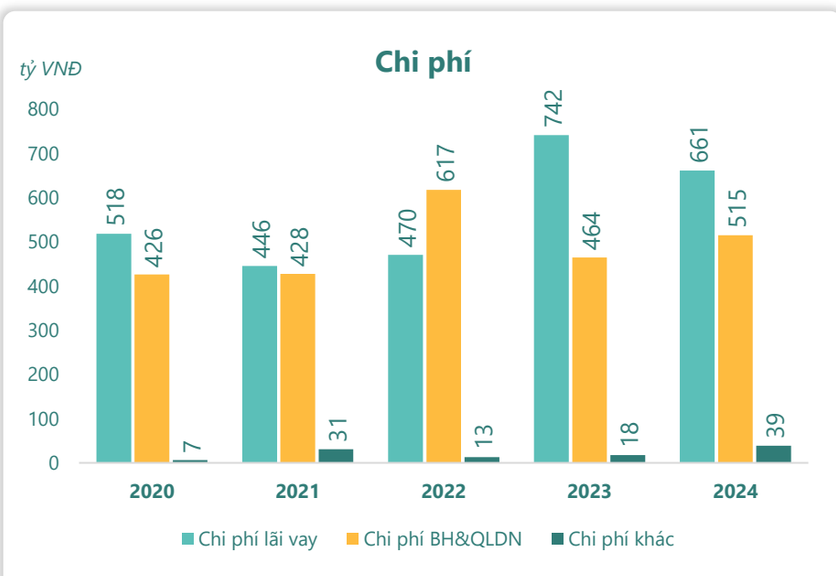


Năm **2024**, **ASM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **338.7** tỷ đồng, **tăng lên 19.90** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (586.8 tỷ đồng) là 248.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

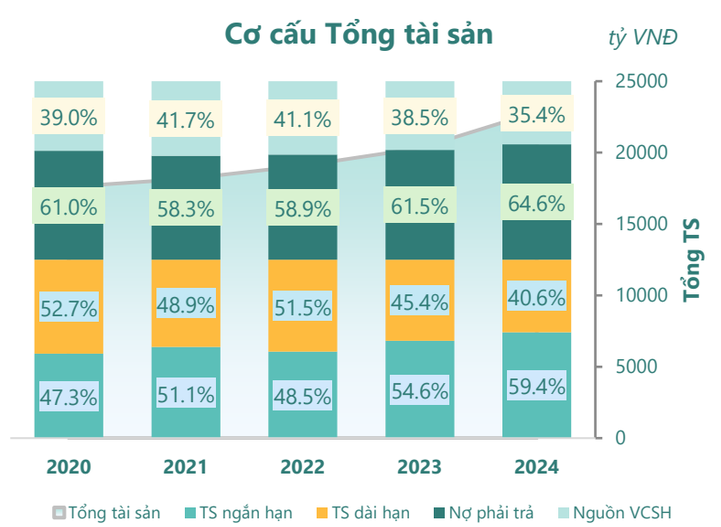
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **661.1** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **514.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **38.54** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

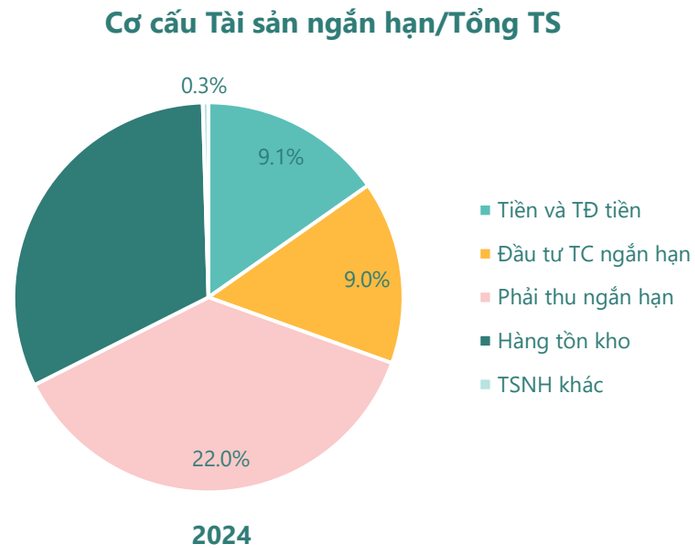
ROE của ASM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.28%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

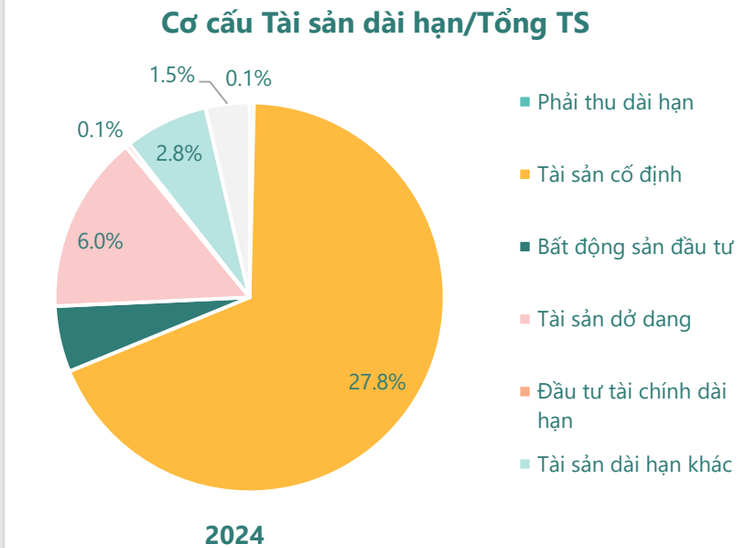




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **ASM** năm 2024 tăng trưởng **12.6%** so với năm trước, đạt **22,856** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ASM đạt **13,567** tỷ đồng, tăng trưởng **22.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.0% trên tổng tài sản.

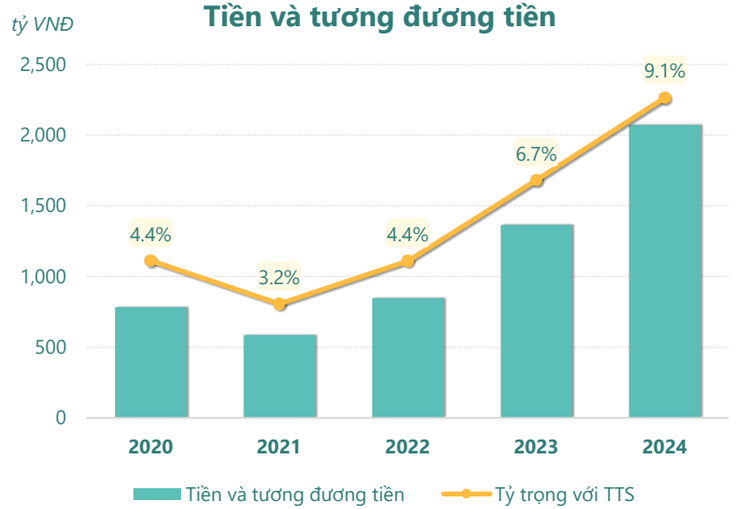
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.78%** so với năm trước và đạt **9,290** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **40.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.01%.

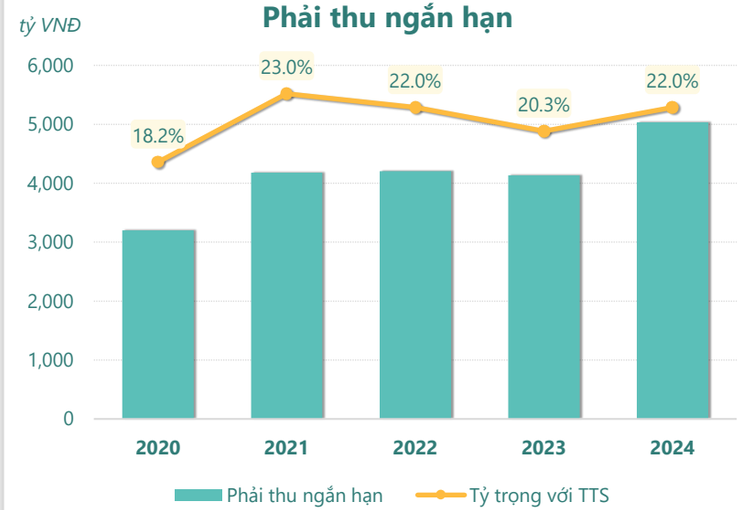
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



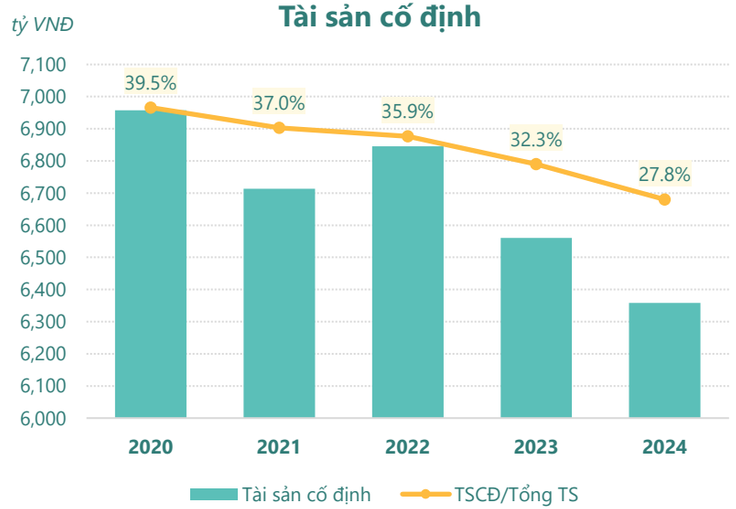
Phải thu ngắn hạn



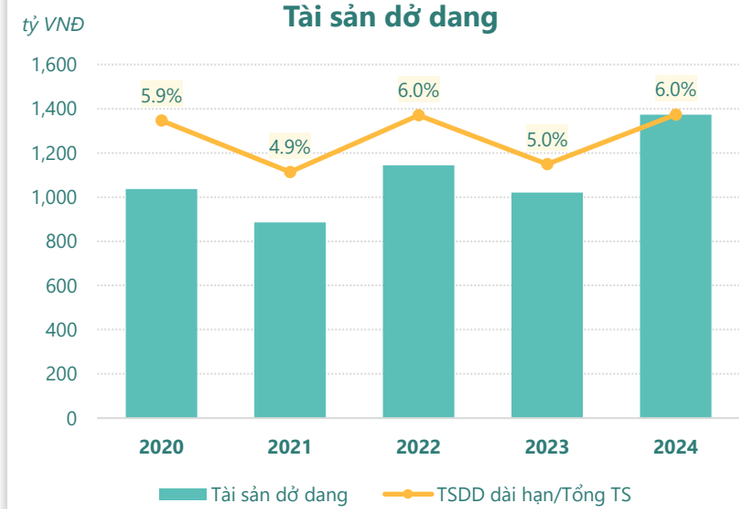
Hàng tồn kho



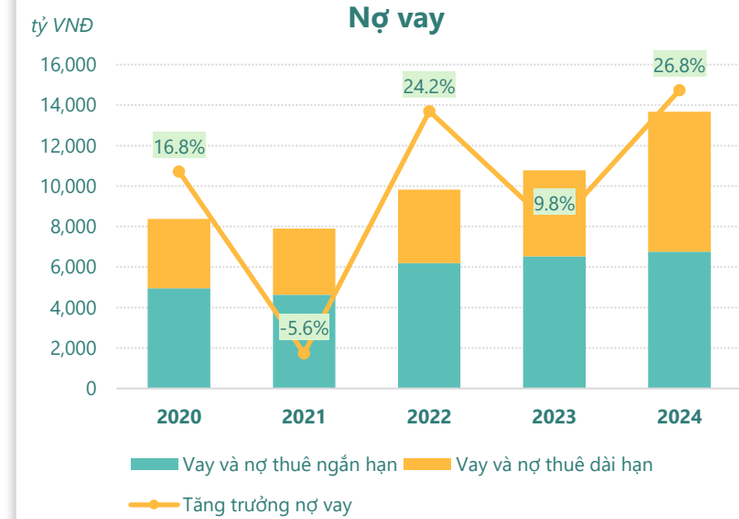
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

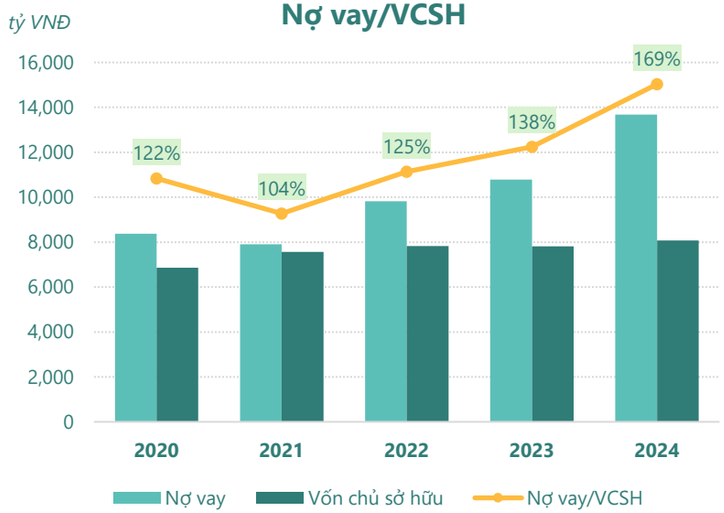


Nợ vay

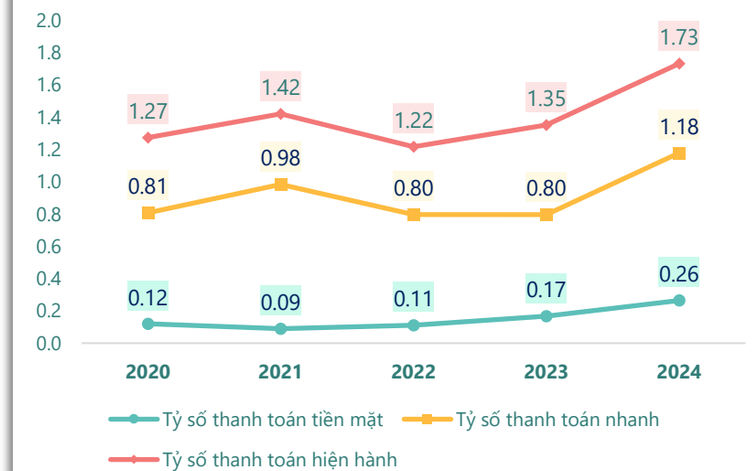


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

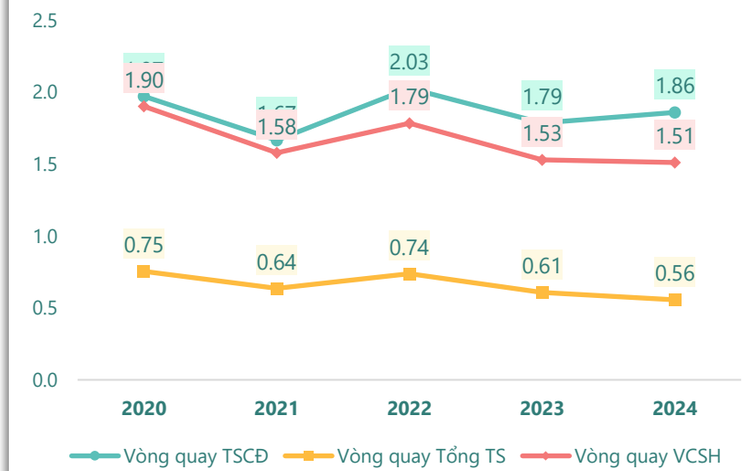
Nợ vay/VCSH



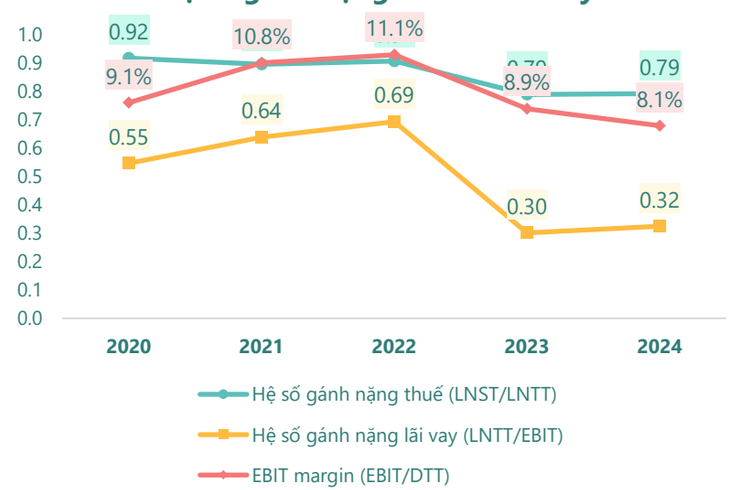
Chỉ số thanh khoản



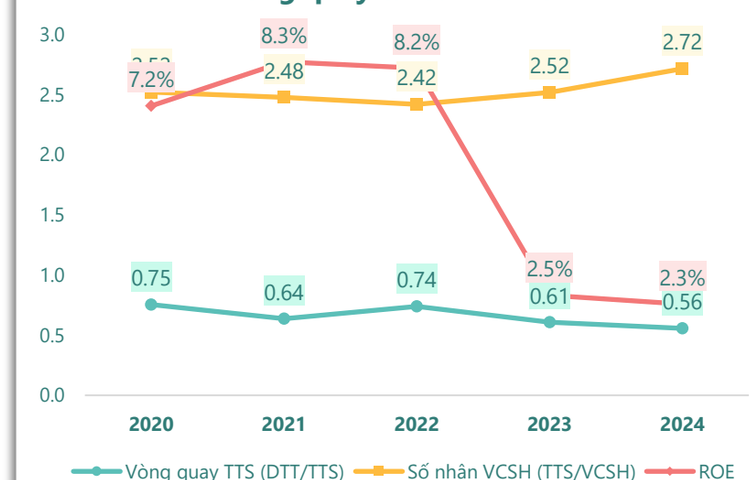
Vòng quay tài sản



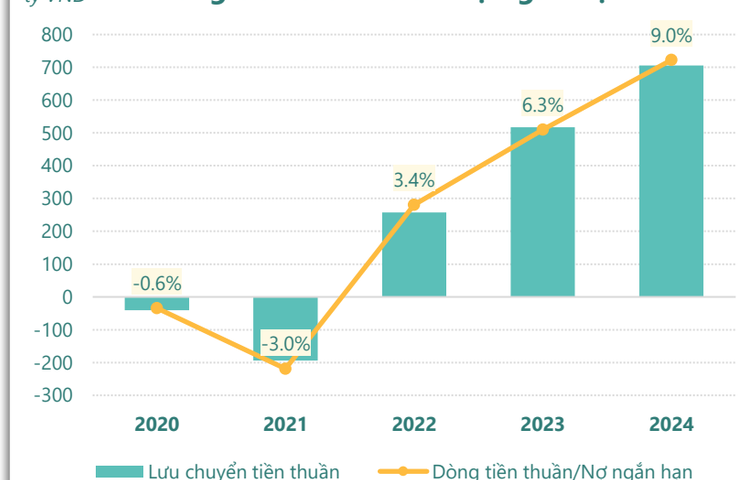
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**11,398**	**13,749**	**11,973**	**12,013**
Giá vốn hàng bán	10,098	11,803	10,632	10,636
Lợi nhuận gộp	**1,300**	**1,946**	**1,341**	**1,377**
Doanh thu HĐTC	200	281	234	198
Chi phí TC	463	565	791	722
Chi phí lãi vay	**446**	**470**	**742**	**661**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	237	371	165	219
Chi phí QLDN	191	246	300	296
LN thuần từ HĐKD	**609**	**1,045**	**319**	**339**
Lợi nhuận khác	177	16.9	0.29	-21.7
LN trước thuế	**786**	**1,062**	**319**	**317**
Lợi nhuận sau thuế	**704**	**963**	**252**	**251**
LNST của CĐ cty mẹ	**600**	**628**	**195**	**181**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,088	-340	-353	-969
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-794	-452	-78.6	-1,172
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-487	1,049	949	2,846
Tiền đầu kỳ	783	586	848	1,365
Lưu chuyển tiền thuần	**-194**	**257**	**517**	**706**
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.41	4.46	-0.17	-0.41
Tiền cuối kỳ	586	848	1,365	2,070

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**18,169**	**19,086**	**20,307**	**22,856**
Tài sản ngắn hạn	**9,278**	**9,249**	**11,090**	**13,567**
Tiền và tương đương tiền	586	848	1,365	2,070
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,605	951	982	2,065
Phải thu ngắn hạn	4,178	4,202	4,132	5,032
Hàng tồn kho	2,856	3,189	4,556	4,336
Tài sản ngắn hạn khác	54.0	58.6	54.5	63.4
Tài sản dài hạn	**8,891**	**9,838**	**9,217**	**9,290**
Phải thu dài hạn	40.1	53.8	35.4	32.9
Tài sản cố định	6,714	6,846	6,561	6,358
Bất động sản đầu tư	323	514	498	509
Tài sản dở dang	885	1,144	1,021	1,373
Đầu tư tài chính dài hạn	141	143	33.3	33.3
Tài sản dài hạn khác	595	662	663	644
Lợi thế thương mại	193	475	407	339
Nợ phải trả	**10,593**	**11,247**	**12,481**	**14,768**
Nợ ngắn hạn	**6,531**	**7,598**	**8,204**	**7,831**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,633	6,190	6,523	6,759
Phải trả người bán ngắn hạn	964	642	521	465
Nợ dài hạn	**4,061**	**3,649**	**4,277**	**6,938**
Vay và nợ thuê dài hạn	3,272	3,630	4,259	6,917
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,576**	**7,840**	**7,826**	**8,088**
Vốn chủ sở hữu	**7,569**	**7,830**	**7,816**	**8,077**
Vốn điều lệ	2,589	3,365	3,365	3,702
Kinh phí và quỹ khác	**7.63**	**10.3**	**10.3**	**10.3**